

Số: 18/2023_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ quý IV/2023

Tp Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 4 và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong Quý 4 năm 2023 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, sản lượng bán hàng và doanh thu tăng tuy nhiên lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2023 giảm so với Quý 4 năm 2022 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

| Chỉ tiêu | Quý IV | | Tăng/ giảm (VNĐ) |
|---|----------------|-----------------|---------------------|
| | Năm 2023 | Năm 2022 | |
| | 1 | 2 | |
| 1 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ | 34.401.361.453 | 13.758.465.479 | 20.642.895.974 |
| 2 Doanh thu hoạt động tài chính | 5.282.394.579 | 4.174.954.037 | 1.107.440.542 |
| 3 Chi phí hoạt động tài chính | 12.951.809.876 | (4.508.799.400) | 17.460.609.276 |
| 4 Chi phí bán hàng | 2.576.451.010 | 3.310.017.651 | (733.566.641) |
| 5 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.309.012.806 | 6.597.999.631 | 6.711.013.175 |
| 6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.857.482.340 | 12.347.981.079 | (1.490.498.739) |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.642.952.010 | 2.825.435.339 | 1.817.516.671 |
| 8 Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.214.530.330 | 9.522.545.740 | (3.308.015.410) |

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 20.642.895.974 đồng nguyên nhân chủ yếu là sản lượng và doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính tăng 1.107.440.542 đồng nguyên nhân thu nhập từ đầu tư tài chính và lãi chênh lệch tỉ giá tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng 17.460.609.276 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng giảm 733.566.641 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí thuê kho, chi phí khác giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý tăng 6.711.013.175 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí dự phòng nợ phải thu tăng với cùng kỳ.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2023 giảm 3.308.015.410 đồng so với Quý 4/2022.

Trân trọng.



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 tới 31/12/2023
QUÝ IV - NĂM 2023

Mã chứng khoán: ASP

Địa chỉ: Phòng 805, lầu 8 tòa nhà Saigon Paragon, số 3, Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q7, Tp HCM

Điện thoại liên hệ : 028 54136338

Fax: 028 54136340

Email: tulv.gds@anphapetrol.com

Website: www.anphapetrol.com

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 tới 31/12/2023.

(QUÝ IV-2023)

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.102.258.345.833 | 981.242.251.165 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 141.267.505.626 | 60.258.002.252 |
| 1. Tiền | 111 | | 141.267.505.626 | 23.841.803.986 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 36.416.198.266 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 71.052.328.767 | 90.614.277.028 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 71.052.328.767 | 90.614.277.028 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 837.467.749.304 | 796.862.504.645 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 748.100.498.672 | 586.372.379.279 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 32.271.478.763 | 57.311.795.497 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 54.275.000.000 | 140.065.782.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 8.600.412.587 | 13.112.547.869 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.6 | (5.779.640.718) | |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 51.020.782.795 | 29.686.992.522 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 51.020.782.795 | 29.686.992.522 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.449.979.341 | 3.820.474.718 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 1.254.040.610 | 1.599.778.489 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 195.938.731 | 2.220.696.229 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 894.641.244.610 | 870.163.583.085 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.651.346.001 | 31.466.842.001 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.4 | 22.337.320.000 | 22.337.320.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 15.314.026.001 | 9.129.522.001 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 14.434.754.006 | 10.782.879.850 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 372.960.247 | 966.297.268 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.508.895.818 | 2.473.923.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.135.935.571) | (1.507.625.823) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 14.061.793.759 | 9.816.582.582 |
| - Nguyên giá | 228 | | 19.301.309.578 | 12.102.192.578 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.239.515.819) | (2.285.609.996) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.015.150.000 | 5.268.300.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.015.150.000 | 5.268.300.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 747.018.598.531 | 733.517.579.377 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 667.996.076.007 | 667.996.076.007 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 113.768.555.625 | 94.056.055.625 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (34.746.033.101) | (28.534.552.255) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 92.521.396.072 | 89.127.981.857 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 92.521.396.072 | 89.127.981.857 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.996.899.590.443 | 1.851.405.834.250 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | VND | VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 1.501.876.561.263 | 1.366.016.911.638 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.365.142.811.263 | 1.164.521.311.638 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 743.130.983.404 | 611.598.478.861 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 5.601.755.243 | 3.700.673.164 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 322.226.724 | 386.588.847 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 1.457.795.824 | 2.793.534.749 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 16.131.696.769 | 1.085.991.254 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 598.479.479.391 | 544.937.170.855 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 18.873.908 | 18.873.908 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 136.733.750.000 | 201.495.600.000 |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 136.733.750.000 | 201.495.600.000 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 495.023.029.180 | 485.388.922.612 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 495.023.029.180 | 485.388.922.612 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 373.399.290.000 | 373.399.290.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 373.399.290.000 | 373.399.290.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.433.420.000 | 1.433.420.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3.639.900) | (3.639.900) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 306.228.116 | 306.228.116 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 119.887.730.964 | 110.253.624.396 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 110.253.624.396 | 110.253.624.396 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 9.634.106.568 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.996.899.590.443 | 1.851.405.834.250 |

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 tới 31/12/2023

Mẫu B 02-DN

| STT CHỈ TIÊU | Mã số TM | QUÝ 4 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|----------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | | NĂM 2023 | NĂM 2022 | NĂM 2023 | NĂM 2022 |
| 1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV | 01 | 800.735.232.562 | 664.670.929.886 | 2.708.895.376.634 | 2.951.802.019.480 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 3.442.563.590 | | 6.774.304.611 | |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | 797.292.668.972 | 664.670.929.886 | 2.702.121.072.023 | 2.951.802.019.480 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 762.891.307.519 | 650.912.464.407 | 2.610.960.866.516 | 2.894.767.533.543 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ | 20 | 34.401.361.453 | 13.758.465.479 | 91.160.205.507 | 57.034.485.937 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.282.394.579 | 4.174.954.037 | 19.755.764.891 | 20.134.677.310 |
| 7 Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 12.951.809.876 | (4.508.799.400) | 51.198.266.835 | 27.246.005.941 |
| <i>Trong đó lãi vay</i> | 23 | 6.740.225.570 | 12.247.452.680 | 38.349.065.084 | 34.528.810.407 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | 2.576.451.010 | 3.310.017.651 | 10.393.433.456 | 11.715.811.076 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 13.309.012.806 | 6.597.999.631 | 34.212.276.411 | 22.920.337.515 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 10.846.482.340 | 12.534.201.634 | 15.111.993.696 | 15.287.008.715 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | 11.000.000 | | 90.250.000 | 7.067.000 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 186.220.555 | | 186.220.555 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 11.000.000 | (186.220.555) | 90.250.000 | (179.153.555) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 10.857.482.340 | 12.347.981.079 | 15.202.243.696 | 15.107.855.160 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành | 51 | 4.642.952.010 | 2.825.435.339 | 5.568.137.128 | 3.646.838.232 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | |
| 17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 6.214.530.330 | 9.522.545.740 | 9.634.106.568 | 11.461.016.928 |

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 tới 31/12/2023

| CHỈ TIÊU | MS | Từ 01/01 đến | Từ 01/01 đến |
|--|----|----------------------------------|----------------------------------|
| | | 31/12/2023 (VND) | 31/12/2022 (VND) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 15.202.243.696 | 15.107.855.160 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 3.582.215.571 [↑] | 2.988.604.322 [↑] |
| - Hoàn nhập dự phòng | 3 | 11.991.121.564 [↑] | (14.741.277.165) [↓] |
| - (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện | 4 | 3.741.800.000 [↑] | 2.646.950.000 [↑] |
| - (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (16.405.458.071) [↓] | (19.900.216.346) [↓] |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 38.349.065.084 [↑] | 34.528.810.407 [↑] |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 56.460.987.844 | 20.630.726.378 |
| - Biến động các khoản phải thu | 9 | (135.887.270.786) [↓] | (104.360.132.582) [↓] |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | (21.333.790.273) [↓] | (18.603.623.703) [↓] |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | 146.623.468.414 [↑] | (22.125.537.890) [↓] |
| - Biến động chi phí trả trước | 12 | (3.047.676.336) [↓] | (27.186.155.639) [↓] |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (39.814.641.305) [↓] | (33.925.043.307) [↓] |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.646.838.232) [↓] | (4.141.826.922) [↓] |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (645.760.674) | (189.711.593.665) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4.980.939.727) [↓] | (6.620.551.741) [↓] |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (133.469.479.452) [↓] | (240.035.919.413) [↓] |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 238.822.209.713 [↑] | 315.825.000.000 [↑] |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (27.368.500.000) [↓] | (32.400.000.000) [↓] |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 7.656.000.000 [↑] | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.957.314.978 [↑] | 21.847.480.637 [↑] |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 96.616.605.512 | 58.616.009.483 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.266.040.291.107 [↑] | 2.738.780.905.921 [↑] |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.281.001.632.571) [↓] | (2.690.956.096.150) [↓] |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | 20.104.428.175 [↓] |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (14.961.341.464) | 27.720.381.596 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 81.009.503.374 | (103.375.202.586) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 60.258.002.252 | 163.633.204.838 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 141.267.505.626 | 60.258.002.252 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 22/7/2019.

Sở hữu vốn:

| Đối tượng góp vốn | Số đã thực góp tới 31/12/2023 VND | Tỷ lệ đã góp % |
|--------------------------|--|---------------------------|
| Các Cổ đông | 373.399.290.000 | 100% |
| Cổ đông lớn | | |
| Công ty Saisan | 179.984.260.000 | 48,20% |
| Ông Trần Minh Loan | 21.881.000.000 | 5,86% |
| | 201.865.260.000 | 54,06% |
| Cổ đông nhỏ | | |
| Các Cổ đông khác | 171.534.030.000 | 45,94% |
| | 171.534.030.000 | 45,94% |
| Tổng cộng | 373.399.290.000 | 100,00% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân tại ngày 31/12/2023 là 12 người (tại ngày 31/12/2022: 14 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2023: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

| | | |
|-----------------------------------|---|--|
| - Tên công ty | : | Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình |
| - Địa chỉ | : | Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ | : | 100% |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 100% |
| - Tên công ty | : | Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha |
| - Địa chỉ | : | Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ | : | 98,57% |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 98,57% |
| - Tên công ty | : | Công ty Cổ Phần MT Gas |
| - Địa chỉ | : | Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ | : | 67,19% |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 67,19% |
| - Tên Công ty | : | Công ty Cổ phần TM và DV Đức Hải |
| - Địa chỉ | : | Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 80,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 80,00% |
| - Tên Công ty | : | Công ty Cổ phần TM DV Minh Thảo |
| - Địa chỉ | : | 79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 97,99% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 97,99% |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang |
| - Địa chỉ | : | Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 51,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 51,00% |

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

| | | |
|-----------------------------------|---|---|
| - Tên Công ty | : | Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh |
| - Địa chỉ | : | 10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 99,99% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 99,99% |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH MTV Minh Gia |
| - Địa chỉ | : | Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2 huyện Thuận An, Bình Dương |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 97,99% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 97,99% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Danh sách các Công ty liên kết:

| | | |
|-----------------------------------|---|---|
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina |
| - Địa chỉ | : | 295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 35% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 35% |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát |
| - Địa chỉ | : | Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Tên Công ty | : | Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt |
| - Địa chỉ | : | Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas |
| - Địa chỉ | : | Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, P. Long Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai, |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH LPG Tiến Phát |
| - Địa chỉ | : | ấp 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, Long An |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Tên Công ty | : | Công Ty CP Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh |
| - Địa chỉ | : | 456C/8 KP Nội Hoá 1, P. Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương, |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 35,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 35,00% |
| - Tên Công ty | : | Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông |
| - Địa chỉ | : | Số 98 Đường 339, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. HCM |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 20,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 20,00% |
| - Tên Công ty | : | Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội |
| - Địa chỉ | : | Tầng 3, Khu DV sân bay Gia Lâm, Đ.Đàm Quang Trung, P.Phúc Đồng, Q.Long Biên, TP.Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 33,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 33,00% |
| - Tên Công ty | : | Công ty CP Thương Mại Năng Lượng Miền Trung |
| - Địa chỉ | : | 168 Nguyễn Sắc Kim, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, Việt Nam |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 40,54% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 40,54% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

| | | |
|-----------------------------------|---|---|
| - Tên Công ty | : | Công ty CP Năng Lượng Gas Miền Trung |
| - Địa chỉ | : | Tầng 2-107B Phan Thanh, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 40,54% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 40,54% |

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Năm 2023
Thời gian khấu hao (Năm)

| | |
|---------------------------|----|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |
| Máy móc, thiết bị | 07 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2022: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 568.151.029 | 1.111.898.029 |
| Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 140.699.354.597 | 22.729.905.957 |
| Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng | | 36.416.198.266 |
| Tổng cộng | 141.267.505.626 | 60.258.002.252 |

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn.

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị sổ sách | Giá gốc | Giá trị sổ sách |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 71.052.328.767 | 71.052.328.767 | 90.614.277.028 | 90.614.277.028 |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại ACB & VCB | 20.200.000.000 | 20.200.000.000 | 40.614.277.028 | 40.614.277.028 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 20.852.328.767 | 20.852.328.767 | - | - |
| Ngân hàng TMCP ĐT và Phát Triển Việt Nam | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 71.052.328.767 | 71.052.328.767 | 90.614.277.028 | 90.614.277.028 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 748.100.498.672 | 586.372.379.279 |
| Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình | 133.924.543.706 | 51.109.150.513 |
| Công ty Cổ Phần MT Gas | 41.758.210.595 | 30.989.152.251 |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha | 258.046.867.677 | 283.583.570.041 |
| Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Delta Việt Nam | 13.692.805.591 | |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội | 24.910.519.726 | |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại An Toàn | 44.663.787.190 | 17.226.688.132 |
| Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông | 49.642.042.138 | 3.703.501.930 |
| Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú | 53.736.393.628 | 52.495.323.902 |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát | 28.892.655.888 | 34.499.367.347 |
| Công Ty TNHH Hải Linh | 8.188.096.600 | 8.237.417.200 |
| Công ty TNHH Khí Dầu Mô Hóa Lòng Be Ta Gas | 2.236.971.257 | 8.839.764.762 |
| Công ty TNHH Sopet Gas One | 9.222.990.120 | 6.257.807.491 |
| Khách hàng khác | 79.184.614.556 | 89.430.635.710 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 458.640.141.704 | 365.681.872.805 |
| Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình | 133.924.543.706 | 51.109.150.513 |
| Công ty Cổ Phần MT Gas | 41.758.210.595 | 30.989.152.251 |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha | 258.046.867.677 | 283.583.570.041 |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội | 24.910.519.726 | - |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội | 44.663.787.190 | 17.226.688.132 |
| Công Ty TNHH Khí Dầu Mô Hóa Lòng Be Ta Gas | 2.236.971.257 | 8.839.764.762 |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát | 28.892.655.888 | 34.499.367.347 |
| Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông | 49.642.042.138 | 3.703.501.930 |

5.4 Phải thu cho vay

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyễn Thế Giáp [1] | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Cty CP TM Gas Bình Minh [2] | 47.400.000.000 | 130.815.782.000 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay [3] | 4.275.000.000 | 6.650.000.000 |
| Tổng cộng | 54.275.000.000 | 140.065.782.000 |
| b) Phải thu cho vay dài hạn | | |
| Nguyễn Hữu Minh Hải vay [4] | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt [5] | 5.520.000.000 | 5.520.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang [6] | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát [7] | 8.217.320.000 | 8.217.320.000 |
| Tổng cộng | 22.337.320.000 | 22.337.320.000 |

[1] Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 VND. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 16/5/2020, Công ty và ông Nguyễn Thế Giáp có thỏa thuận gia hạn khoản vay thêm đến ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

[2] Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh vay theo Hợp đồng số 2602/2021/HĐCV/ASP-BM ngày 26/02/2021 với số tiền vay là 195.215.782.000 VND, lãi suất tiền vay là 3,4%/năm, được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Thời hạn vay: từ ngày nhận tiền vay đến 25/05/2022. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[3] Khoản cho Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0104/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021 với số tiền vay là 9.500.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[4] Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021 với số tiền vay là 4.000.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[5] Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt.

[6] Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Vinh Quang.

[7] Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Tân Đại Phát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn | | |
| Lãi cho vay Nguyễn Thế Giáp | 618.082.203 | 466.000.008 |
| Lãi tiền gửi Ngân hàng | 160.137.118 | 794.690.834 |
| Lãi tiền vay của Công ty CP TM Gas Bình Minh | 858.660.274 | 1.174.169.223 |
| Lãi tiền vay Cty Tiến Phát | 29.046.575 | 31.063.699 |
| Lãi cho vay Nguyễn Hữu Minh Hải | 24.514.274 | 18.684.932 |
| Ông Phạm Huy Hoàng [1] | - | 213.360.000 |
| Ông Lại Văn Tú [2] | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Mr. Kashahara_Thuế TN cá nhân phải thu [3] | 645.375.563 | 1.028.843.362 |
| Mr. Koba_Thuế TN cá nhân phải thu [4] | 2.534.854.659 | 3.589.848.806 |
| Emori Koji [5] | 438.490.879 | 70.450.387 |
| Ký cược, ký quỹ | 692.027.000 | 1.088.500.000 |
| Tạm ứng | 799.364.418 | 4.235.128.786 |
| Phải thu khác | 1.399.859.624 | 1.807.831 |
| Cộng | 8.600.412.587 | 13.112.547.868 |
| b) Phải thu dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 3.349.026.000 | 3.164.522.000 |
| Ông Trần Quốc Bửu [6] | 1.185.000.001 | 1.185.000.001 |
| Ông Vũ Thanh Hòa [7] | 4.780.000.000 | 4.780.000.000 |
| Ông Ngô Mạnh Hùng [8] | 6.000.000.000 | - |
| Cộng | 15.314.026.001 | 9.129.522.001 |
| Tổng cộng | 23.914.438.588 | 22.242.069.869 |

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% của công ty Minh Thảo.

[3], [4], [5] Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

[6] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[7] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vina.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

[8] Công ty ủy quyền cho Ông Ngô Mạnh Hùng thực hiện đầu tư dự án kinh doanh ở Nghệ An.

5.6 Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết chi phí trả trước | | |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí tiền thuê mặt bằng | 662.608.447 | 308.805.855 |
| Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm, | 359.865.423 | 892.043.375 |
| Công cụ, sửa chữa văn phòng | 91.341.668 | |
| Chi phí khác | 140.225.072 | 398.929.259 |
| Cộng | 1.254.040.610 | 1.599.778.489 |
| Dài hạn | | |
| Mua vỏ chai LPG | 85.450.676.063 | 85.970.375.188 |
| Chi phí tiền thuê mặt bằng | 6.973.600.000 | 3.001.680.000 |
| Chi phí khác | 97.120.009 | 155.926.669 |

5.7 Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị | Thiết bị, dụng cụ | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------|-------------------|---------------|
| | VND | quản lý (VND) | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | | 2.473.923.091 | 2.473.923.091 |
| Tăng trong năm | - | 34.972.727 | 34.972.727 |
| Mua | - | 34.972.727 | 34.972.727 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | - | 2.508.895.818 | 2.508.895.818 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | | 1.507.625.823 | 804.631.497 |
| Tăng trong năm | | 628.309.748 | 628.309.748 |
| Khấu hao trong năm | | 628.309.748 | 628.309.748 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | - | 2.135.935.571 | 2.135.935.571 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | - | 966.297.268 | 966.297.268 |
| Số dư tại 31/12/2023 | - | 372.960.247 | 372.960.247 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | | 12.102.192.578 | |
| Tăng trong năm | - | 7.199.117.000 | 7.199.117.000 |
| Mua | - | 7.199.117.000 | 7.199.117.000 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | - | 19.301.309.578 | 19.301.309.578 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | | 2.285.609.996 | 2.285.609.996 |
| Tăng trong năm | | 2.953.905.823 | 2.953.905.823 |
| Khấu hao trong năm | | 2.953.905.823 | 2.953.905.823 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Giảm khác | | | |
| Số dư tại 31/12/2023 | - | 5.239.515.819 | 5.239.515.819 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | - | 9.816.582.582 | 9.816.582.582 |
| Số dư tại 31/12/2023 | - | 14.061.793.759 | 14.061.793.759 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | Tại 31/12/2023 | | Tại 01/01/2023 | |
|--|-----------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | | | 667.996.076.007 | (23.632.969.920) | 667.996.076.007 | (21.032.995.011) |
| Cty CP Dầu khí An Pha | 98,57% | 98,57% | 142.307.241.235 | - | 142.307.241.235 | - |
| Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình | 100,00% | 100,00% | 443.340.459.992 | (10.412.763.289) | 443.340.459.992 | (11.475.494.539) |
| Cty CP MT Gas | 67,19% | 67,19% | 35.699.374.780 | - | 35.699.374.780 | - |
| Cty CP Đức Hải | 80,00% | 80,00% | 18.400.000.000 | - | 18.400.000.000 | - |
| Cty CP TM DV Minh Thảo | 97,99% | 97,99% | 28.249.000.000 | (13.220.206.631) | 28.249.000.000 | (9.557.500.472) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | 113.768.555.625 | (11.113.063.181) | 94.056.055.625 | (7.501.557.244) |
| Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina | 35,00% | 35,00% | 10.725.395.625 | - | 10.725.395.625 | - |
| Cty CP SX TM và KD Thành Đạt | 49,00% | 49,00% | 1.470.000.000 | (1.470.000.000) | 1.470.000.000 | (896.537.798) |
| Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát | 49,00% | 49,00% | 2.385.320.000 | (2.390.000.000) | 2.385.320.000 | (2.390.000.000) |
| Cty TNHH Thương mại Vinh Quang | 49,00% | 49,00% | 1.828.000.000 | - | 1.372.000.000 | - |
| Công ty TNHH Beta Gas | 49,00% | 49,00% | 7.513.340.000 | (2.788.982.701) | 7.513.340.000 | (1.103.288.606) |
| Cty TNHH Tiến Phát | 49,00% | 49,00% | 2.940.000.000 | (1.363.544.446) | 2.940.000.000 | (576.678.983) |
| Cty CP Khí Hóa Lông Hoàng Anh | 35,00% | 35,00% | 13.650.000.000 | (750.804.751) | 13.650.000.000 | (773.762.186) |
| Cty CP LPG Biển Đông | 20,00% | 20,00% | 34.000.000.000 | - | 34.000.000.000 | - |
| Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội | 33,00% | 33,00% | 20.000.000.000 | (2.349.731.283) | 20.000.000.000 | (1.761.289.671) |
| Công ty CP TM Năng Lượng Miền Trung | 40,54% | 40,54% | 19.256.500.000 | - | - | - |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

| | 31/12/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Nợ ngắn hạn | 743.130.983.404 | 743.130.983.404 | 611.598.478.861 | 611.598.478.861 |
| Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí | 590.787.961.237 | 590.787.961.237 | 607.682.055.422 | 607.682.055.422 |
| CTY CP KINH DOANH LPG VN-CN Miền Nam | 100.266.415.888 | 100.266.415.888 | - | - |
| CÔNG TY CP VT SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ | 51.034.793.643 | 51.034.793.643 | - | - |
| Công ty CP Bourbon Bến Lức | 177.657.338 | 177.657.338 | 180.214.023 | 180.214.023 |
| Công Ty Cổ Phần Gas Thủ Đức | 439.822.788 | 439.822.788 | 1.767.612.071 | 1.767.612.071 |
| Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An | 17.456.990 | 17.456.990 | 1.092.000.000 | 1.092.000.000 |
| Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Hải Lĩnh Hải Phòng | 314.109.319 | 314.109.319 | 673.369.107 | 673.369.107 |
| Các đối tượng khác | 92.766.201 | 92.766.201 | 203.228.238 | 203.228.238 |
| b) Nợ dài hạn | | | | |
| Tổng cộng | 743.130.983.404 | 743.130.983.404 | 611.598.478.861 | 611.598.478.861 |

Trong đó

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | Tại ngày | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | 01/01/2023 | Phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Tại ngày 31/12/2023 |
| Phải nộp | 3.700.673.164 | 11.025.716.029 | 9.124.633.950 | 5.601.755.243 |
| Thuế GTGT | - | 3.260.079.444 | 3.260.079.444 | - |
| Thuế GTGT nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.646.838.232 | 5.568.137.128 | 3.646.838.232 | 5.568.137.128 |
| Thuế thu nhập các nhân | 53.834.932 | 662.617.637 | 682.834.454 | 33.618.115 |
| Các loại thuế khác (nhà thầu, môn bài) | | 1.534.881.820 | 1.534.881.820 | - |
| Phải thu | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác (nhà thầu) | | - | - | - |
| Số còn phải nộp | 3.700.673.164 | 11.025.716.029 | 9.124.633.950 | 5.601.755.243 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.457.795.824 | 2.793.534.749 |
| Lãi vay phải trả | 1.457.795.824 | 2.793.534.749 |
| Phí kiểm toán | | - |
| Chi phí khác | | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 1.457.795.824 | 2.793.534.749 |

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 16.131.696.769 | 1.085.991.254 |
| Kinh phí công đoàn | 3.442.605 | 5.483.656 |
| Bảo hiểm y tế | | 1.678.093 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 885.420.764 | 912.301.894 |
| Thù lao HĐQT | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.242.833.400 | 149.968.611 |
| Tạm ứng | - | 16.559.000 |
| b) Dài hạn | | |
| Tổng cộng | 16.131.696.769 | 1.085.991.254 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

| | Tại 31/12/2023 | | Trong năm | | Tại 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 598.479.479.391 | 598.479.479.391 | 2.264.383.071.107 | 2.210.840.762.571 | 544.937.170.855 | 544.937.170.855 |
| Bangkok Bank - HCM [1] | 135.646.469.358 | 135.646.469.358 | 307.110.749.817 | 289.432.515.758 | 117.968.235.299 | 117.968.235.299 |
| NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [2] | 200.617.319.893 | 200.617.319.893 | 1.393.158.280.353 | 1.423.256.229.455 | 230.715.268.995 | 230.715.268.995 |
| NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM [3] | 262.215.690.140 | 262.215.690.140 | 564.114.040.937 | 498.152.017.358 | 196.253.666.561 | 196.253.666.561 |
| b) Vay dài hạn | 136.733.750.000 | 136.733.750.000 | 9.988.070.000 | 74.749.920.000 | 201.495.600.000 | 201.495.600.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN[4] | 25.340.000.000 | 25.340.000.000 | - | 4.660.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng Saitama Resona Bank [5] | 96.768.750.000 | 96.768.750.000 | 8.593.470.000 | 59.600.320.000 | 147.775.600.000 | 147.775.600.000 |
| Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia [6] | 14.625.000.000 | 14.625.000.000 | 1.394.600.000 | 10.489.600.000 | 23.720.000.000 | 23.720.000.000 |
| Tổng cộng | 735.213.229.391 | 735.213.229.391 | 2.274.371.141.107 | 2.285.590.682.571 | 746.432.770.855 | 746.432.770.855 |

[1] Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 24/12/2019;

- Hạn mức tín dụng là 13.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;

- Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;

- Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

[2] Hợp Đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 15.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh;
- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân : 25/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bến Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[3] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và phụ lục Hợp đồng tín dụng số FL/012/20 ngày 13/3/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh,

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 13/3/2020 đến ngày 15/3/2021, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
- Biện pháp bảo lãnh: Thư bảo lãnh được cấp bởi Công ty Saisan.

[4] Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên - Hà Nội số 01/2022/3112950/HĐTD ngày 27/12/2022:

- Số tiền cho vay: 145.000.000.000 VND;
- Mục đích của khoản vay: Đầu tư dự án vỏ bình gas;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn áp dụng đối với nợ gốc quá hạn tối đa 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Thời hạn rút vốn: Vốn vay được rút một lần hoặc nhiều lần nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực;
- Lịch trả nợ gốc: Khoản vay được trả trong 20 kỳ (mỗi kỳ 03 tháng) vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi Quý: tháng 3, 6, 9, 12 hàng năm;
- Biện pháp bảo đảm: cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2022/3112590/HĐTG ngày 30/1/2022 với số tiền 50.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/3112590/HĐBĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022;

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là: 30.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

[5] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[6] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020.

- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
- Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 1/1/2022 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | - | 306.228.116 | 117.462.378.468 | 492.597.676.684 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 11.461.016.928 | 11.461.016.928 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 11.461.016.928 | 11.461.016.928 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | 18.669.771.000 | 18.669.771.000 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | 18.669.771.000 | 18.669.771.000 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | - | 306.228.116 | 110.253.624.396 | 485.388.922.612 |
| Số dư tại 1/1/2023 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | - | 306.228.116 | 110.253.624.396 | 485.388.922.612 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 9.634.106.568 | 9.634.106.568 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 9.634.106.568 | 9.634.106.568 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | - | 306.228.116 | 119.887.730.964 | 495.023.029.180 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.339.929 | 37.339.929 |
| Cổ phiếu phổ thông | 37.339.929 | 37.339.929 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | 387 | 387 |
| Cổ phiếu phổ thông | 387 | 387 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.339.542 | 37.339.542 |
| Cổ phiếu phổ thông | 37.339.542 | 37.339.542 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

c. Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 306.228.116 | 306.228.116 |
| Tổng cộng | 306.228.116 | 306.228.116 |

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán LPG | 795.105.958.307 | 659.852.668.679 |
| Doanh thu bán hàng khác | 5.000.000 | 75.890.000 |
| Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG | 3.356.478.450 | 3.357.468.450 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 1.690.050.908 | 818.640.000 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 577.744.897 | 566.262.757 |
| Tổng cộng | 800.735.232.562 | 664.670.929.886 |

5.17 Giá vốn hàng bán**Giá vốn hàng bán**

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán LPG | 756.395.453.017 | 646.671.180.704 |
| Giá vốn bán hàng hóa khác | - | 70.890.000 |
| Giá vốn cho thuê vỏ chai LPG | 4.525.022.831 | 3.165.051.873 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 1.690.050.912 | 818.640.000 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 280.780.759 | 186.701.830 |
| Tổng cộng | 762.891.307.519 | 650.912.464.407 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 3.415.814.330 | 2.972.216.781 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 666.580.249 | 2.737.256 |
| Doanh thu tài chính khác | | |
| Tổng cộng | 5.282.394.579 | 4.174.954.037 |

5.19 Chi phí tài chính

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 6.740.225.570 | 12.247.452.680 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 19.040 | 2.646.950.000 |
| Lỗ chênh lệch do đánh giá lại TK có gốc ngoại tệ | 84.420 | - |
| Dự phòng tổn thất ĐTTC dài hạn | 6.211.480.846 | (19.403.202.080) |
| Tổng cộng | 12.951.809.876 | (4.508.799.400) |

5.20 Chi phí bán hàng.

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê kho ngoài chứa LPG | 1.275.810.068 | 1.509.062.824 |
| Chi phí thủ tục nhập, xuất, giám định hàng | 114.209.094 | 108.536.367 |
| Phí làm bảo lãnh thanh toán, LC | 1.186.431.848 | 1.103.327.557 |
| Chi phí khác | | 589.090.903 |
| Tổng cộng | 2.576.451.010 | 3.310.017.651 |

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên Công ty | 1.646.455.982 | 1.932.718.056 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 12.037.817 | 429.199.099 |
| CP công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 22.779.017 | 31.460.665 |
| Chi phí KHTSCĐ quản lý | 1.044.598.041 | 765.735.400 |
| Chi phí dự phòng | 5.779.640.718 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.351.871.679 | 2.690.997.496 |
| Chi phí quản lý khác | 3.451.629.552 | 1.134.168.105 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

Thu nhập khác/ chi phí khác

| | Quý 4/2023 VND | Quý 4/2022 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Thu nhập khác | | |
| Thanh lý vỏ bình | - | |
| Thu nhập khác | 11.000.000 | |
| Tổng cộng | 11.000.000 | - |
| b) Chi phí khác | - | - |

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 4/2023 VND | Quý 4/2022 VND |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập năm nay | 4.642.952.010 | |
| Chi phí thuế thu nhập năm trước | | - |
| Tổng cộng | 4.642.952.010 | - |

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan